

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	15 - 67

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện ("Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 3633GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 8 năm 1998 và theo các giấy phép điều chỉnh. Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 41A/GPDDC32/KDBH cấp ngày 5 tháng 1 năm 2022.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất, giám định tổn thất, đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 95, phố Trần Thái Tông, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; 03 văn phòng đại diện Giám định bồi thường tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hải Phòng; 01 văn phòng đại diện khu vực phía Nam và 52 công ty trực thuộc trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Minh Hương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2022
Ông Vũ Hoàng Hà	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Mai Xuân Dũng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020 Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Bà Trần Thị Minh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Ko Young Joo	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Bà Đỗ Thanh Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2022
Bà Vũ Nam Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2022 Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Park Ki Hyun	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022
Ông Jung Young	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2023 Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Lee Kang Jin	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Anh Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Trưởng Ban	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Bà Bùi Thanh Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Lee Tae Hun	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022 Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Ko Dong Gi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Hương Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ông Yang Young Un	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hoàng Thị Yến	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2023
Bà Lưu Phương Lan	Giám đốc quản trị hoạt động nghiệp vụ bảo hiểm	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2022
Ông Điều Ngọc Tuấn	Giám đốc quản trị hoạt động công ty	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Hoàng Thị Yến - Chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 13429249/E-68514420-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện và các công ty con ("Tổng Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 67, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận không thấy có vấn đề gì khiến họ cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu vào ngày 28 tháng 8 năm 2023. Ngoài ra, báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được doanh nghiệp kiểm toán này kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 22 tháng 3 năm 2024.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Samran Wijaya Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2036-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.763.193.471.724	7.127.718.366.908
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	744.804.795.937	704.507.364.233
111	1. Tiền		744.804.795.937	109.983.364.233
112	2. Tương đương tiền		-	594.524.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	3.330.413.148.775	3.370.890.674.865
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.1	3.330.413.148.775	3.370.890.674.865
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	820.622.209.171	906.463.417.586
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		381.804.092.450	471.635.434.103
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		381.804.092.450	471.635.434.103
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		194.970.655.422	209.966.831.806
136	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		34.000.000.000	34.000.000.000
137	4. Phải thu ngắn hạn khác		343.941.874.130	323.783.092.801
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(134.094.412.831)	(132.921.941.124)
140	IV. Hàng tồn kho	7	1.083.402.422	569.540.982
141	1. Hàng tồn kho		1.083.402.422	569.540.982
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		413.106.393.677	504.303.230.759
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		403.936.858.651	495.379.692.523
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	8	270.193.137.890	316.726.457.512
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	16	133.743.720.761	178.653.235.011
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.963.147.972	7.261.185.703
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9	2.206.387.054	1.662.352.533
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm		1.453.163.521.742	1.640.984.138.483
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	23.1	777.660.391.528	888.727.759.342
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	23.2	675.503.130.214	752.256.379.141

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.193.544.235.320	1.091.073.755.278
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		24.141.397.865	15.238.095.200
218	1. Phải thu dài hạn khác		24.141.397.865	15.238.095.200
218.1	1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	10	8.000.000.000	8.000.000.000
218.2	1.2. Phải thu dài hạn khác	6	16.141.397.865	7.238.095.200
220	II. Tài sản cố định		420.761.717.657	418.698.664.996
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	334.176.078.147	346.280.166.874
222	Nguyên giá		475.534.748.040	481.209.781.475
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(141.358.669.893)	(134.929.614.601)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	24.391.768.587	26.300.321.713
228	Nguyên giá		42.810.515.527	42.810.515.527
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(18.418.746.940)	(16.510.193.814)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	62.193.870.923	46.118.176.409
240	III. Bất động sản đầu tư	14	109.557.180.781	110.177.237.332
241	1. Nguyên giá		132.477.569.642	132.477.569.642
242	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(22.920.388.861)	(22.300.332.310)
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	5	624.836.820.313	528.752.675.942
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	5.2	27.312.759.313	24.847.796.489
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.3	30.129.400.000	30.129.400.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.3	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.1	582.394.661.000	488.775.479.453
260	V. Tài sản dài hạn khác		14.247.118.704	18.207.081.808
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	14.105.183.857	18.207.081.808
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		141.934.847	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.956.737.707.044	8.218.792.122.186

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.685.805.974.115	6.154.517.813.935
310	I. Nợ ngắn hạn		5.657.545.941.541	6.151.978.041.952
312	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	544.841.698.379	533.062.844.946
312.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		526.154.319.672	504.003.790.589
312.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		18.687.378.707	29.059.054.357
313	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.309.670.533	5.666.795.741
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	49.958.902.940	57.631.747.237
315	4. Phải trả người lao động		291.242.784.047	105.498.478.062
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	166.119.172.528	9.560.862.141
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		106.952.177.379	215.272.498.067
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	20	95.071.610.316	105.055.767.092
319.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	21	226.602.077.111	255.473.085.946
320	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	90.000.000.000	58.596.928.581
321	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	-	100.858.527.020
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		43.513.466	43.513.466
329	12. Dự phòng nghiệp vụ	23	4.082.404.334.842	4.705.256.993.653
329.1	12.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	23.1	2.476.958.554.537	2.910.828.587.889
329.2	12.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	23.2	1.423.789.668.575	1.627.059.863.199
329.3	12.3. Dự phòng dao động lớn	23.3	181.656.111.730	167.368.542.565
330	II. Nợ dài hạn	20	28.260.032.574	2.539.771.983
337	1. Phải trả dài hạn khác		25.605.347.219	15.000.000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34.3	2.654.685.355	2.524.771.983

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.270.931.732.929	2.064.274.308.251
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	2.270.931.732.929	2.064.274.308.251
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	24.1	803.957.090.000	803.957.090.000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		803.957.090.000	803.957.090.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		827.943.052.804	827.943.052.804
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		28.642.118.155	28.642.118.155
419	4. Quỹ dự trữ bắt buộc		80.395.709.000	80.395.709.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		525.989.578.945	319.322.298.187
421a	5.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		319.332.154.268	66.453.041.188
421b	5.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ nay		206.657.424.677	252.869.256.999
429	6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		4.004.184.025	4.014.040.105
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.956.737.707.044	8.218.792.122.186


Ông Dương Đức Minh
Người lập


Ông Lê Xuân Bách
Kế toán trưởng


Bà Hoàng Thị Yến
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT TỔNG HỢP
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2.083.191.548.927	2.656.615.768.276
11	2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	1.181.090.911	1.790.354.375
12	3. Doanh thu hoạt động tài chính	98.864.884.997	85.467.183.560
13	4. Thu nhập khác	4.575.636.313	3.403.561.435
20	5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.848.641.020.353)	(2.516.051.214.331)
21	6. Giá vốn bất động sản đầu tư	(620.056.551)	(1.616.814.996)
22	7. Chi phí hoạt động tài chính	(13.029.262.273)	(22.465.465.603)
23	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(69.593.605.404)	(96.448.898.067)
24	9. Chi phí khác	(567.871.073)	(1.467.028.522)
27	10. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	2.464.962.824	1.568.845.685
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+21+22+23+24+27)	257.826.308.318	110.796.291.812
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(51.180.905.115)	(24.540.002.750)
52	13. Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	12.021.475	(607.218.785)
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)	206.657.424.678	85.649.070.277
61	15. Lợi ích sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(9.856.080)	(74.525.434)
62	16. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	206.667.280.758	85.723.595.711
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.571	1.066


Ông Dương Đức Minh
Người lập


Ông Lê Xuân Bách
Kế toán trưởng


Bà Hoàng Thị Yến
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	25	2.549.449.191.977	3.214.840.974.844
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc	25.1	2.077.402.926.221	2.809.788.429.086
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm	25.2	38.176.232.404	65.204.704.154
01.3	- Giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		433.870.033.352	339.847.841.604
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	26	(797.889.610.011)	(960.806.581.104)
	<i>Trong đó:</i>			
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(686.822.242.197)	(899.067.108.714)
02.2	- Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		(111.067.367.814)	(61.739.472.390)
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		1.751.559.581.966	2.254.034.393.740
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)		331.631.966.961	402.581.374.536
	<i>Trong đó:</i>			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	27	201.241.232.460	253.860.431.811
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		130.390.734.501	148.720.942.725
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		2.083.191.548.927	2.656.615.768.276
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)	28	(1.117.132.908.259)	(1.498.691.321.715)
	<i>Trong đó:</i>			
11.1	- Tổng chi bồi thường		(1.120.812.569.777)	(1.515.270.128.235)
11.2	- Các khoản giảm trừ		3.679.661.518	16.578.806.520
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	28.3	293.783.700.379	374.048.513.700
13	8. Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		203.270.194.624	(180.071.024.767)
14	9. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		(76.753.248.927)	148.474.935.008
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)		(696.832.262.183)	(1.156.238.897.774)
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn		(14.287.569.165)	(19.759.260.245)
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	29	(1.137.521.189.005)	(1.340.053.056.312)
	<i>Trong đó:</i>			
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(253.684.635.209)	(320.998.550.503)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(883.836.553.796)	(1.019.054.505.809)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(1.848.641.020.353)	(2.516.051.214.331)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		234.550.528.574	140.564.553.945
20	15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		1.181.090.911	1.790.354.375
21	16. Giá vốn bất động sản đầu tư		(620.056.551)	(1.616.814.996)
22	17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản		561.034.360	173.539.379
23	18. Doanh thu hoạt động tài chính	30	98.864.884.997	85.467.183.560
24	19. Chi phí hoạt động tài chính	31	(13.029.262.273)	(22.465.465.603)
25	20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		85.835.622.724	63.001.717.957
26	21. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(69.593.605.404)	(96.448.898.067)
27	22. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	32	2.464.962.824	1.568.845.685
30	23. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26 + 27)		251.353.580.254	108.859.758.899
31	24. Thu nhập khác	33	4.575.636.313	3.403.561.435
32	25. Chi phí khác	33	(567.871.073)	(1.467.028.522)
40	26. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		4.007.765.240	1.936.532.913
50	27. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		257.826.308.318	110.796.291.812
51	28. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.1	(51.180.905.115)	(24.540.002.750)
52	29. Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	34.3	12.021.475	(607.218.785)
60	30. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 + 51 + 52)		206.657.424.678	85.649.070.277
61	31. Lợi ích sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(9.856.080)	(74.525.434)
62	32. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ		206.667.280.758	85.723.595.711
70	33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		2.571	1.066

Ông Dương Đức Minh
Người lập

Ông Lê Xuân Bách
Kế toán trưởng

Bà Hoàng Thị Yến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		257.826.308.318	110.796.291.812
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		14.589.041.907	14.836.128.414
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		(534.718.097.383)	(216.541.310.807)
04	Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		709.674.234	(387.919.539)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(186.462.643.858)	(186.567.312.361)
06	Chi phí lãi vay		3.115.532.175	7.089.964.288
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(444.940.184.607)	(270.774.158.193)
09	Giảm các khoản phải thu		(24.846.926.021)	30.066.575.812
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(513.861.440)	226.784.114
11	Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		223.843.933.225	131.496.516.329
12	Giảm chi phí trả trước		95.544.731.823	108.545.294.393
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.112.636.500)	(7.089.964.288)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(51.667.489.994)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(205.692.433.514)	(7.528.951.833)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.181.534.815)	(10.565.911.270)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		5.088.863.959	18.750.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.800.588.890.351)	(5.147.972.889.349)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		2.747.447.234.894	4.311.974.047.897
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		265.586.508.745	268.341.650.455
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		215.352.182.432	(578.204.352.267)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		480.000.000.000	409.760.000.000
34	Hoàn trả vay dài hạn		(448.596.928.581)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu		(55.714.399)	(467.644.967)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		31.347.357.020	409.292.355.033
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		41.007.105.938	(176.440.949.067)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		704.507.364.233	239.722.746.305
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(709.674.234)	155.152.896
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	744.804.795.937	63.436.950.134

Ông Dương Đức Minh
Người lập

Ông Lê Xuân Bách
Kế toán trưởng



Bà Hoàng Thị Yến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện ("Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 3633GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 8 năm 1998 và theo các giấy phép điều chỉnh. Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 41A/GPDDC32/KDBH cấp ngày 5 tháng 1 năm 2022.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất, giám định tổn thất, đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 95, phố Trần Thái Tông, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; 03 văn phòng đại diện Giám định bồi thường tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hải Phòng; 01 văn phòng đại diện khu vực phía Nam và 52 công ty trực thuộc trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 2.040 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.228 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty có một (01) công ty con và hai (02) công ty liên kết như sau:

<i>Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty</i>	<i>Quyền biểu quyết của Tổng Công ty</i>
Công ty con				
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bất động sản Bưu điện	Hà Nội, Việt Nam	Đầu tư bất động sản; Đầu tư tài chính	97,6%	97,6%
Công ty liên kết				
- Công ty Bảo hiểm đại chúng Lanexang	Viên Chăn, Lào	Kinh doanh bảo hiểm	50%	50%
- Công ty Cổ phần Kasati	Hồ Chí Minh, Việt Nam	Viễn thông, tin học và thiết bị điện tử	21,3%	21,3%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và công ty con ("Tổng Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ("Thông tư 232") ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lỗ lũy kế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Khoản ký quỹ bảo hiểm

Căn cứ quy định hiện hành, Công ty phải sử dụng một phần vốn điều lệ đã góp hoặc vốn được cấp để ký quỹ tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Mức tiền ký quỹ bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu, vốn được cấp tối thiểu tại thời điểm thành lập doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam. Công ty được hưởng lãi trên khoản ký quỹ bảo hiểm và chỉ được phép rút khoản ký quỹ này khi chấm dứt hoạt động kinh doanh. Khoản ký quỹ bảo hiểm được sử dụng để hoàn thành nghĩa vụ được cam kết với người được bảo hiểm chỉ khi khả năng thanh toán của Công ty không đủ đáp ứng và được sự chấp thuận trước của Bộ tài chính.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa	25 - 50 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 4 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính trong 20 – 50 năm.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư (tiếp theo)*

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Chi phí hoạt động đầu tư*

Chi phí hoạt động đầu tư bao gồm các chi phí tập hợp trực tiếp phát sinh liên quan đến hoạt động đầu tư và chi phí dùng chung phân bổ.

Chi phí tập hợp trực tiếp bao gồm: chi phí lương bộ phận đầu tư, chi phí quản lý danh mục đầu tư, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, lỗ kinh doanh chứng khoán, chi phí giao dịch chứng khoán, chi phí liên quan đến hoạt động bất động sản.

Tổng Công ty phân bổ chi phí dùng chung cho hoạt động đầu tư theo tỷ lệ doanh thu hoạt động tài chính trên tổng doanh thu thực hiện trong kỳ. Nguyên tắc phân bổ này đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 7034/BTC-QLBH ngày 14 tháng 6 năm 2018. Trong kỳ, chi phí dùng chung được Tổng Công ty phân bổ cho hoạt động đầu tư là khoảng 3,1 tỷ VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 là khoảng 2,4 tỷ VND).

3.10 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

3.11 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ;
- Chi phí kinh doanh chờ phân bổ của loại hình nghiệp vụ bảo hiểm bảo an tín dụng và bảo hành mở rộng được phân bổ tương ứng với phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng của nghiệp vụ này;
- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.
- Các khoản chi phí trả trước khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chúng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chúng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo phương pháp đã được chấp thuận bởi Bộ Tài chính bao gồm a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- Đối với bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không có thời hạn từ 01 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí bảo hiểm.
- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác có thời hạn từ 01 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 50% tổng số phí bảo hiểm.
- Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm, Tổng Công ty áp dụng phương pháp "từng ngày" để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại Thông tư 67; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR) được trích lập theo công thức sau đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(ii) Dự phòng bồi thường

$$\begin{array}{c}
 \text{Dự phòng BT} \\
 \text{cho tổn thất} \\
 \text{đã phát sinh} \\
 \text{chưa thông} \\
 \text{báo hoặc} \\
 \text{chưa yêu cầu} \\
 \text{đòi BT cho} \\
 \text{năm TC hiện} \\
 \text{tại}
 \end{array}
 =
 \frac{\text{Tổng số tiền BT cho} \\
 \text{tổn thất đã phát sinh} \\
 \text{chưa thông báo hoặc} \\
 \text{chưa yêu cầu đòi BT} \\
 \text{của 3 năm TC trước} \\
 \text{liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT phát} \\
 \text{sinh của 3 năm TC} \\
 \text{trước liên tiếp}}
 \times
 \frac{\text{Số tiền} \\
 \text{BT phát} \\
 \text{sinh của} \\
 \text{năm TC} \\
 \text{hiện tại}}{\text{Số tiền} \\
 \text{BT phát} \\
 \text{sinh của} \\
 \text{năm TC} \\
 \text{hiện tại}}
 \times
 \frac{\text{Doanh thu} \\
 \text{thuần hoạt động} \\
 \text{kinh doanh bảo} \\
 \text{hiểm của năm} \\
 \text{TC hiện tại}}{\text{Doanh thu} \\
 \text{thuần hoạt động} \\
 \text{kinh doanh bảo} \\
 \text{hiểm của năm} \\
 \text{TC trước}}
 \times
 \frac{\text{Thời gian chậm} \\
 \text{yêu cầu đòi BT} \\
 \text{bình quân của} \\
 \text{năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm} \\
 \text{yêu cầu đòi BT} \\
 \text{bình quân của} \\
 \text{năm TC trước}}$$

Trong đó:

Số tiền bồi thường (BT) phát sinh của một năm tài chính (TC) bao gồm số tiền bồi thường thực trả trong năm cộng với tăng/giảm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân là thời gian bình quân từ khi tổn thất xảy ra tới khi doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nhận được thông báo tổn thất hoặc hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường (tính bằng số ngày).

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được Tổng Công ty trích lập hàng năm cho các dao động lớn về tổn thất. Tỷ lệ trích lập được Tổng Công ty sử dụng trong kỳ là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm. Số dư quỹ dự phòng dao động lớn tối đa bằng 100% mức phí giữ lại trong giai đoạn tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe) của Tổng Công ty.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định hiện hành, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính hợp nhất cho ngày 31 tháng 12 năm 2023.

b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 01 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 50% tổng số phí bảo hiểm.

(ii) Dự phòng toán học

Đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, Tổng Công ty áp dụng phương pháp "từng ngày" để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(iii) Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên được bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại Thông tư 67; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR) được trích lập theo công thức sau đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm:

$$\begin{array}{c}
 \text{Dự phòng} \\
 \text{BT cho tổn} \\
 \text{thất đã phát} \\
 \text{sinh chưa} \\
 \text{thông báo} \\
 \text{hoặc chưa} \\
 \text{yêu cầu đòi} \\
 \text{BT cho năm} \\
 \text{TC hiện tại}
 \end{array}
 =
 \frac{\begin{array}{c} \text{Tổng số tiền BT} \\ \text{cho tổn thất đã} \\ \text{phát sinh chưa} \\ \text{thông báo hoặc} \\ \text{chưa yêu cầu đòi} \\ \text{BT của 3 năm TC} \\ \text{trước liên tiếp} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Tổng số tiền BT} \\ \text{phát sinh của 3} \\ \text{năm TC trước liên} \\ \text{tiếp} \end{array}}
 \times
 \begin{array}{c} \text{Số tiền} \\ \text{BT phát} \\ \text{sinh của} \\ \text{năm TC} \\ \text{hiện tại} \end{array}
 \times
 \frac{\begin{array}{c} \text{Doanh thu} \\ \text{thuần hoạt} \\ \text{động kinh} \\ \text{doanh bảo} \\ \text{hiểm của năm} \\ \text{TC hiện tại} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Doanh thu} \\ \text{thuần hoạt} \\ \text{động kinh} \\ \text{doanh bảo} \\ \text{hiểm của năm} \\ \text{TC trước} \end{array}}
 \times
 \frac{\begin{array}{c} \text{Thời gian chậm} \\ \text{yêu cầu đòi BT} \\ \text{bình quân của} \\ \text{năm TC hiện tại} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Thời gian chậm} \\ \text{yêu cầu đòi BT} \\ \text{bình quân của} \\ \text{năm TC trước} \end{array}}$$

Trong đó:

Số tiền bồi thường (BT) phát sinh của một năm tài chính (TC) bao gồm số tiền bồi thường thực trả trong năm cộng với tăng/giảm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân là thời gian bình quân từ khi tổn thất xảy ra tới khi doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nhận được thông báo tổn thất hoặc hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường (tính bằng số ngày).

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

c) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Quỹ dự trữ bắt buộc

Công ty trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc theo quy định tại Nghị định 46. Theo quy định Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ nhằm bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Điều 54, Nghị định 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 ban hành bởi Chính phủ.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 67 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, Tổng Công ty hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm tại những thời điểm sau: (1) hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (3) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, Tổng Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm và hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm; (4) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Tổng Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

Các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết trước ngày Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 có hiệu lực và còn thời hạn hợp đồng thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp các bên tham gia hợp đồng bảo hiểm có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng để phù hợp với Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 và để áp dụng quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm 2022.

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

(iv) Doanh thu khác

Các khoản doanh thu khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Tổng Công ty phân bổ thu nhập đầu tư từ hoạt động đầu tư sử dụng nguồn vốn dự phòng nghiệp vụ cho hoạt động bảo hiểm theo các nguyên tắc phân bổ tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí chung liên quan đến quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 7034/BTC-QLBH ngày 14 tháng 6 năm 2018. Trong kỳ, thu nhập từ việc đầu tư sử dụng nguồn vốn dự phòng nghiệp vụ được Tổng Công ty phân bổ cho doanh thu hoạt động bảo hiểm là khoảng 85,2 tỷ VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 là khoảng 109,9 tỷ VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận về số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và đã thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các chi phí khai thác khác

Công ty tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc quy định trong các hợp đồng đại lý, phù hợp với các tỷ lệ quy định hiện hành và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng.

Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Đối với bảo hiểm sức khỏe: Tổng các khoản chi thường, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 100% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong năm tài chính;

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ: Tổng các khoản chi thường, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 50% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm phi nhân thọ đã khai thác trong năm tài chính.

(iii) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(iv) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối giai đoạn tài chính, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các giai đoạn tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- ▶ Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bằng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi khi phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.21 Thuế

(i) Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

(ii) Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán trên cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 *Sử dụng các ước tính*

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

3.23 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Tổng Công ty không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do Tổng Công ty chưa có bất kỳ dự kiến nào sẽ có tác động số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành.

3.24 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tiền mặt tại quỹ	56.746.761	145.673.761
Tiền gửi ngân hàng	744.438.049.176	109.836.216.372
Tiền đang chuyển	310.000.000	1.474.100
Tương đương tiền (*)	-	594.524.000.000
TỔNG CỘNG	744.804.795.937	704.507.364.233

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không qua 03 tháng và hưởng với lãi suất 3,3 - 11%/năm tại 31 tháng 12 năm 2023.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.1		
Ngắn hạn		3.330.413.148.775	3.370.890.674.865
- Tiền gửi		3.037.843.594.624	2.770.634.375.444
- Chứng chỉ tiền gửi		-	53.713.000.000
- Trái phiếu		292.569.554.151	546.543.299.421
Dài hạn		582.394.661.000	488.775.479.453
- Tiền gửi		178.000.000.000	388.775.479.453
- Trái phiếu		404.394.661.000	100.000.000.000
		3.912.807.809.775	3.859.666.154.318
Đầu tư tài chính khác			
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	5.2	27.312.759.313	24.847.796.489
Đầu tư vào đơn vị khác	5.3	30.129.400.000	30.129.400.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.3	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
		42.442.159.313	39.977.196.489
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		3.955.249.969.088	3.899.643.350.807

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a - DNPNT/HN

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024				Ngày 31 tháng 12 năm 2023			
	Kỳ hạn Năm	Lãi suất %/năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Kỳ hạn Năm	Lãi suất %/năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn Tiền gửi có kỳ hạn Trái phiếu doanh nghiệp Chứng chỉ tiền gửi	0,5 - 2	4,8 - 12,1	3.037.843.594.624	3.037.843.594.624	0,5 - 2	4,9 - 12,1	2.770.634.375.444	2.770.634.375.444
	3	10,5	292.569.554.151	292.569.554.151	1	9,5	546.543.299.421	546.543.299.421
	-	-	-	-	3	9,5 - 10,5	53.713.000.000	53.713.000.000
			3.330.413.148.775	3.330.413.148.775			3.370.890.674.865	3.370.890.674.865
Dài hạn Tiền gửi có kỳ hạn Trái phiếu doanh nghiệp	1,5 - 2	5,4 - 7,4	178.000.000.000	178.000.000.000	1,5 - 2	7 - 9,5	388.775.479.453	388.775.479.453
	5 - 8	7,48 - 10	404.394.661.000	404.394.661.000	5	10	100.000.000.000	100.000.000.000
			582.394.661.000	582.394.661.000			488.775.479.453	488.775.479.453
			3.912.807.809.775	3.912.807.809.775			3.859.666.154.318	3.859.666.154.318
TỔNG CỘNG								

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện

B09a - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Giá trị đầu tư vào		Tổng cộng
	Công ty Bảo hiểm đại chúng Lanexang	Công ty Cổ phần Kasati	
Giá trị đầu tư:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	20.152.200.000	14.292.700.000	34.444.900.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	20.152.200.000	14.292.700.000	34.444.900.000
Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	(10.507.633.404)	910.529.893	(9.597.103.511)
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	1.459.198.042	995.764.782	2.454.962.824
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	(9.038.435.362)	1.906.294.675	(7.132.140.687)
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	9.644.566.596	15.203.229.893	24.847.796.489
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	11.113.764.638	16.198.994.675	27.312.759.313

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện

B09a - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác (tiếp theo)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024				Ngày 31 tháng 12 năm 2023			
	Sở hữu %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND	Sở hữu %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND
Đầu tư vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Chế biến thủy sản Ut Xi	4,24%	15.000.000.000	(15.000.000.000)	-	4,24%	15.000.000.000	(15.000.000.000)	-
Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện	3,00%	2.940.000.000	-	2.940.000.000	3,00%	2.940.000.000	-	2.940.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ số liệu Toàn Cầu	4,55%	5.699.400.000	-	5.699.400.000	4,55%	5.699.400.000	-	5.699.400.000
Công ty Cổ phần Huawei Việt Nam	19,16%	5.800.000.000	-	5.800.000.000	19,16%	5.800.000.000	-	5.800.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Phương Nam	0,18%	65.000.000	-	65.000.000	0,18%	65.000.000	-	65.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	2,50%	625.000.000	-	625.000.000	2,50%	625.000.000	-	625.000.000
TỔNG CỘNG		30.129.400.000	(15.000.000.000)	15.129.400.000		30.129.400.000	(15.000.000.000)	15.129.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	166.296.965.874	200.250.805.127
- Phải thu khách hàng về phí bảo hiểm gốc	78.805.603.054	108.073.539.954
- Phải thu đại lý, nhà môi giới về phí bảo hiểm gốc	62.942.673.658	64.105.580.131
- Phải thu nhà đồng bảo hiểm về phí bảo hiểm gốc	24.544.050.726	28.067.046.606
- Phải thu khác về hoạt động bảo hiểm gốc	4.638.436	4.638.436
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	36.968.414.325	136.063.038.769
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	178.538.712.251	135.321.590.207
	381.804.092.450	471.635.434.103
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Trả trước về bồi thường bảo hiểm gốc	157.630.846.606	175.862.969.076
Trả trước khác về hoạt động bảo hiểm gốc	3.672.921.840	4.432.137.773
Trả trước cho nhà cung cấp khác	33.666.886.976	29.671.724.957
	194.970.655.422	209.966.831.806
Phải thu khác		
Lãi dự thu hoạt động tài chính	188.698.464.676	275.018.831.261
Phải thu lãi tiền gửi	131.888.909.711	185.823.635.777
Phải thu lãi trái phiếu	8.134.178.082	-
Phải thu cổ tức, lợi ích được chia	880.000.000	880.000.000
Phải thu hoạt động tài chính khác	47.795.376.883	88.315.195.484
Tạm ứng hoa hồng đại lý	18.000.000.000	18.000.000.000
Tạm ứng kinh doanh	29.684.115.850	10.617.084.887
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	9.574.877.130	9.609.843.310
Phải thu khác	97.984.416.474	10.537.333.343
	343.941.874.130	323.783.092.801
Phải thu về cho vay ngắn hạn	34.000.000.000	34.000.000.000
Tổng các khoản phải thu	954.716.622.002	1.039.385.358.710
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(134.094.412.831)	(132.921.941.124)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	820.622.209.171	906.463.417.586

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	698.016.515	-	431.461.435	-
Công cụ và dụng cụ	385.385.907	-	138.079.547	-
Tổng cộng	1.083.402.422	-	569.540.982	-

8. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Số đầu kì	316.726.457.512	416.369.417.375
Phát sinh trong kỳ	207.151.315.587	519.177.593.824
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(253.684.635.209)	(618.820.553.687)
Số cuối kì	270.193.137.890	316.726.457.512

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	23.630.215	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.007.761.015	102.545.455
Thuế thu nhập doanh nghiệp	102.545.455	1.487.828.270
Thuế khác	72.450.369	71.978.808
TỔNG CỘNG	2.206.387.054	1.662.352.533

10. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Tổng công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm với số tiền là 9.000.000.000 đồng theo quy định tại Điều 96 Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2022.

Công ty con của Tổng Công ty phải duy trì một khoản tiền ký quỹ theo luật định ở mức 1/3 vốn điều lệ, tương đương với VND 13.644.000.069 theo Điều 24, Chương 1, Phần IV Luật Bảo hiểm Lào (sửa đổi) số 06/NA ngày 21 tháng 12 năm 2011.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu Điện

B09a - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	320.266.567.110	-	107.633.714.998	53.309.499.367	-	481.209.781.475
- Mua trong kỳ	-	-	-	159.269.091	-	159.269.091
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	(5.779.762.526)	(35.950.000)	-	(5.815.712.526)
- Phân loại lại	-	-	-	(18.590.000)	-	(18.590.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	320.266.567.110	-	101.853.952.472	53.414.228.458	-	475.534.748.040
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	36.350.000	-	17.881.071.571	34.930.366.647	-	53.087.518.218
Giá trị khấu hao lũy kế						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	23.861.521.624	-	68.544.758.543	42.523.334.434	-	134.929.614.601
- Khấu hao trong kỳ	4.762.306.548	-	4.129.043.429	3.169.082.253	-	12.060.432.230
- Thanh lý	-	-	(5.587.164.714)	(35.950.000)	-	(5.623.114.714)
- Phân loại lại	-	-	-	(8.262.224)	-	(8.262.224)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	28.623.828.172	-	67.086.637.258	45.648.204.463	-	141.358.669.893
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	296.405.045.486	-	39.088.956.455	10.786.164.933	-	346.280.166.874
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	291.642.738.938	-	34.767.315.214	7.766.023.995	-	334.176.078.147

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	19.181.218.618	23.629.296.909	42.810.515.527
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	19.181.218.618	23.629.296.909	42.810.515.527
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	13.359.905.987	13.359.905.987
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	16.510.193.814	16.510.193.814
<i>Hao mòn trong kỳ</i>	-	1.908.553.126	1.908.553.126
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	-	18.418.746.940	18.418.746.940
Giá trị còn lại	-	-	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	19.181.218.618	7.119.103.095	26.300.321.713
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	19.181.218.618	5.210.549.969	24.391.768.587

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Mua sắm	16.586.486.122	8.608.222.540
Xây dựng cơ bản (*)	45.607.384.801	37.509.953.869
TỔNG CỘNG	62.193.870.923	46.118.176.409

(*) Xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các công trình đang xây dựng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Dự án HUD Mê Linh	30.716.572.689	30.716.572.689
Dự án khác	14.890.812.112	6.793.381.180
TOTAL	45.607.384.801	37.509.953.869

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê	86.149.490.781	86.769.547.332
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	23.407.690.000	23.407.690.000
TỔNG CỘNG	109.557.180.781	110.177.237.332

14.1 Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	109.069.879.642	109.069.879.642
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	109.069.879.642	109.069.879.642
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	22.300.332.310	22.300.332.310
- Hao mòn trong kỳ	620.056.551	620.056.551
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	22.920.388.861	22.920.388.861
Giá trị còn lại		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	86.769.547.332	86.769.547.332
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	86.149.490.781	86.149.490.781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

14.1 Bất động sản đầu tư cho thuê (tiếp theo)

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

14.2 Bất động sản nắm giữ chờ tăng giá

	Quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	23.407.690.000	23.407.690.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	23.407.690.000	23.407.690.000
Tồn thất do suy giảm giá trị:		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	-	-
Giá trị còn lại		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	23.407.690.000	23.407.690.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	23.407.690.000	23.407.690.000

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND	Trong kỳ		Số cuối kỳ Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (i)	58.596.928.581	480.000.000.000	448.596.928.581	90.000.000.000
	58.596.928.581	480.000.000.000	448.596.928.581	90.000.000.000

(i) Thể hiện khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng số VN122007706-005/2023-HĐCVHM/WBVN101 ngày 18 tháng 1 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 300.000.000.000 VND nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay tối đa của mỗi khoản vay là 6 tháng, lãi vay được trả hàng tháng với lãi suất quy định trên từng giấy nhận nợ bằng bình quân lãi suất tiền gửi 01 tháng của Ngân hàng quốc doanh tại thời điểm giải ngân cộng biên độ 1,68%/năm. Các khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn với tổng số tiền là 324.845.076.712 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.422.748.881	-
Chi phí trả trước về kinh doanh bảo hiểm ngắn hạn	130.320.971.880	178.653.235.011
TỔNG CỘNG	133.743.720.761	178.653.235.011
Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.637.862.164	4.982.920.811
Chi phí thuê văn phòng	4.745.056.879	3.637.618.113
Chi phí phát triển đại lý	402.101.443	859.624.352
Chi phí sửa chữa và cải tạo văn phòng	3.941.237.980	2.704.708.059
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.378.925.391	6.022.210.473
TỔNG CỘNG	14.105.183.857	18.207.081.808

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	526.154.319.672	504.003.790.589
- Phải trả về bồi thường bảo hiểm gốc	78.029.635.267	70.430.759.882
- Phải trả về hoa hồng, môi giới bảo hiểm gốc	89.007.735.842	77.182.923.598
- Phải trả hoạt động tái bảo hiểm	347.103.012.266	337.809.928.367
- Phải trả khác về hoạt động bảo hiểm gốc	4.189.632.074	3.540.084.793
- Phải trả nhà đồng bảo hiểm	7.824.304.223	15.040.093.949
Phải trả khác	18.687.378.707	29.059.054.357
TỔNG CỘNG	544.841.698.379	533.062.844.946

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2024
		Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	18.191.719.705	71.353.106.398	(75.580.356.278)	13.964.469.825
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.903.724.259	51.180.905.115	(51.667.489.994)	32.417.139.380
Thuế thu nhập cá nhân	6.152.673.567	17.088.837.225	(19.896.415.916)	3.345.094.876
Thuế khác	383.629.706	704.070.303	(855.501.150)	232.198.859
TỔNG CỘNG	57.631.747.237	140.326.919.041	(147.999.763.338)	49.958.902.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn	166.119.172.528	9.560.862.141
TỔNG CỘNG	166.119.172.528	9.560.862.141

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	383.145.758	217.265.926
Kinh phí công đoàn	8.792.954.548	8.344.660.919
Nhận kỷ quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	50.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.248.584.984	9.304.299.383
Các khoản đóng góp quỹ bảo hiểm	17.015.611.573	14.980.106.867
Thu phí bảo hiểm chưa đối chiếu	1.922.766.929	2.912.248.147
Các khoản phải trả khác	57.658.546.524	69.247.185.850
TỔNG CỘNG	95.071.610.316	105.055.767.092
Dài hạn		
Phải trả dài hạn khác	25.605.347.219	15.000.000
TỔNG CỘNG	25.605.347.219	15.000.000

21. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo hướng dẫn tại Thông tư 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Số dư đầu kỳ	255.473.085.946	214.929.260.307
Phát sinh trong kỳ	(230.112.241.295)	(406.789.406.114)
Phân bổ vào doanh thu trong kỳ	201.241.232.460	447.333.231.753
Số dư cuối kỳ	226.602.077.111	255.473.085.946

22. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Ngắn hạn		
Dự phòng chi phí bảo hành	-	100.858.527.020
TỔNG CỘNG	-	100.858.527.020

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện

B09a - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Dự phòng phí chưa được hưởng			
<i>Dự phòng toán học và dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe</i>			
<i>Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ</i>			
Dự phòng bồi thường			
<i>Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết</i>			
<i>Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại</i>			
Dự phòng dao động lớn			
TỔNG CỘNG			

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

Dự phòng phí chưa được hưởng			
<i>Dự phòng toán học và dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe</i>			
<i>Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ</i>			
Dự phòng bồi thường			
<i>Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết</i>			
<i>Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại</i>			
Dự phòng dao động lớn			
TỔNG CỘNG			

<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tài VND</i>	<i>Dự phòng nhượng tài bảo hiểm (tài sản tài bảo hiểm) VND</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần VND</i>
2.910.828.587.889	(888.727.759.342)	2.022.100.828.547
342.946.350.835	(54.120.373.106)	288.825.977.729
2.567.882.237.054	(834.607.386.236)	1.733.274.850.818
1.627.059.863.199	(752.256.379.141)	874.803.484.058
1.454.948.461.121	(687.812.892.971)	767.135.568.150
172.111.402.078	(64.443.486.170)	107.667.915.908
167.368.542.565	-	167.368.542.565
4.705.256.993.653	(1.640.984.138.483)	3.064.272.855.170
2.476.958.554.537	(777.660.391.528)	1.699.298.163.009
234.877.741.152	(29.755.916.204)	205.121.824.948
2.242.080.813.385	(747.904.475.324)	1.494.176.338.061
1.423.789.668.575	(675.503.130.214)	748.286.538.361
1.264.429.862.021	(597.187.681.065)	667.242.180.956
159.359.806.554	(78.315.449.149)	81.044.357.405
181.656.111.730	-	181.656.111.730
4.082.404.334.842	(1.453.163.521.742)	2.629.240.813.100

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

23.1 Dự phòng phí chưa được hưởng

23.1.1 Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Bảo hiểm xe cơ giới	896.122.502.284	1.069.300.011.560
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	978.599.322.660	1.148.690.949.311
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	357.305.615.292	383.348.237.867
Bảo hiểm cháy nổ	119.930.113.251	156.212.830.414
Bảo hiểm hàng hóa	29.895.165.063	30.133.951.528
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	43.626.375.764	48.395.090.637
Bảo hiểm trách nhiệm chung	39.927.262.283	59.359.051.025
Bảo hiểm hàng không	5.071.128.079	7.658.876.201
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	5.851.060.448	7.554.253.809
Bảo hiểm nông nghiệp	630.009.413	175.335.537
TỔNG CỘNG	2.476.958.554.537	2.910.828.587.889

23.1.2 Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)

Loại hình bảo hiểm	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Bảo hiểm xe cơ giới	90.279.438.294	77.733.797.059
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	300.619.788.711	370.739.613.264
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	145.016.447.771	166.185.770.988
Bảo hiểm cháy nổ	201.659.285.612	234.289.808.674
Bảo hiểm hàng hóa	10.368.366.216	11.938.551.062
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	17.038.942.418	16.453.272.356
Bảo hiểm trách nhiệm chung	9.671.786.272	6.020.052.431
Bảo hiểm hàng không	2.839.748.677	5.246.309.987
Bảo hiểm nông nghiệp	166.587.557	120.583.521
TỔNG CỘNG	777.660.391.528	888.727.759.342

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

23.2 Dự phòng bồi thường

23.2.1 Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Bảo hiểm xe cơ giới	247.336.367.056	283.657.885.115
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	243.501.097.496	288.770.715.048
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	617.390.868.320	743.264.654.150
Bảo hiểm hàng hóa	32.414.314.358	36.869.847.458
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	227.423.890.096	215.768.608.518
Bảo hiểm trách nhiệm chung	36.159.265.421	39.164.287.082
Bảo hiểm hàng không	19.563.865.828	19.563.865.828
TỔNG CỘNG	1.423.789.668.575	1.627.059.863.199

23.2.2 Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)

Loại hình bảo hiểm	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Bảo hiểm xe cơ giới	20.429.262.646	14.013.958.679
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	91.852.658.350	95.551.306.193
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	424.340.911.424	492.230.423.959
Bảo hiểm hàng hóa	8.331.044.644	9.246.499.939
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	126.746.045.330	121.427.608.548
Bảo hiểm trách nhiệm chung	3.803.207.820	19.786.581.823
TỔNG CỘNG	675.503.130.214	752.256.379.141

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

23.3 Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Số dư đầu kỳ	125.326.198.698	100.688.660.675
Số trích lập thêm trong kỳ	9.739.683.310	24.637.538.023
Số dư cuối kỳ	135.065.882.008	125.326.198.698

Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ sức khỏe

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Số dư đầu kỳ	42.042.343.867	30.881.860.673
Số trích lập thêm trong kỳ	4.547.885.855	11.160.483.194
Số dư cuối kỳ	46.590.229.722	42.042.343.867

Dự phòng dao động lớn được tính hàng năm và được tính bằng 1% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 *Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của cổ đông VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	803.957.090.000	827.943.052.804	28.642.118.155	80.395.709.000	66.671.645.783	3.933.109.470	1.811.542.725.212
Lợi nhuận trong kỳ Giảm do Công ty liên kết phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	252.788.326.364	80.930.635	252.869.256.999
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	803.957.090.000	827.943.052.804	28.642.118.155	80.395.709.000	(137.673.960)	-	(137.673.960)
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	803.957.090.000	827.943.052.804	28.642.118.155	80.395.709.000	319.322.298.187	4.014.040.105	2.064.274.308.251
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	206.667.280.758	(9.856.080)	206.657.424.678
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	803.957.090.000	827.943.052.804	28.642.118.155	80.395.709.000	525.989.578.945	4.004.184.025	2.270.931.732.929

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện

B09a - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024			Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ %	Vốn góp	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ %	Vốn góp
Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu	30.000.000	37,32	300.000.000.000	30.000.000	37,32	300.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	16.079.141	20,00	160.791.410.000	16.079.141	20,00	160.791.410.000
Vũ Thị Thu	7.950.000	9,89	79.500.000.000	7.950.000	9,89	79.500.000.000
Hoàng Thị Minh Phương	7.950.000	9,89	79.500.000.000	7.950.000	9,89	79.500.000.000
Cổ đông khác	18.416.568	22,90	184.165.680.000	18.416.568	22,90	184.165.680.000
TỔNG CỘNG	80.395.709	100	803.957.090.000	80.395.709	100	803.957.090.000

24.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Cổ phiếu đăng ký phát hành	80.400.000	80.400.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	80.395.709	80.395.709
Cổ phiếu phổ thông	80.395.709	80.395.709
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	80.395.709	80.395.709
Cổ phiếu phổ thông	80.395.709	80.395.709
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>
Phí bảo hiểm gốc	2.117.648.925.901	2.861.525.370.094
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(40.245.999.680)	(51.736.941.008)
Phí nhận tái bảo hiểm	38.687.745.428	65.931.790.132
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm nhận tái	(511.513.024)	(727.085.978)
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	433.870.033.352	339.847.841.604
TỔNG CỘNG	2.549.449.191.977	3.214.840.974.844

25.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>
Bảo hiểm xe cơ giới	859.461.411.280	1.205.321.175.029
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	751.865.254.821	939.018.458.277
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	199.250.705.701	270.438.290.850
Bảo hiểm cháy nổ	130.441.360.532	202.562.406.296
Bảo hiểm hàng hóa	55.110.094.867	54.175.600.655
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	42.554.207.235	54.025.387.290
Bảo hiểm trách nhiệm chung	27.188.430.973	65.054.894.655
Bảo hiểm hàng không	2.684.877.019	7.860.373.263
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	7.751.300.299	11.157.687.021
Bảo hiểm nông nghiệp	1.095.283.494	174.155.750
TỔNG CỘNG	2.077.402.926.221	2.809.788.429.086

25.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>
Bảo hiểm xe cơ giới	141.448.068	636.702.853
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	332.636.379	534.078.501
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	33.272.279.378	58.194.882.098
Bảo hiểm cháy nổ	461.347.215	905.735.778
Bảo hiểm hàng hóa	948.380.192	2.838.020.265
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	2.816.425.561	882.675.254
Bảo hiểm trách nhiệm chung	194.818.874	1.191.932.675
Bảo hiểm nông nghiệp	8.896.737	20.676.730
TỔNG CỘNG	38.176.232.404	65.204.704.154

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. PHÍ NHƯỢNG TÀI BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>
Tổng phí nhượng tài bảo hiểm	686.822.242.197	899.067.108.714
Tăng dự phòng phí nhượng tài bảo hiểm	111.067.367.814	61.739.472.390
TỔNG CỘNG	797.889.610.011	960.806.581.104

Tổng phí nhượng tài bảo hiểm bao gồm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>
Bảo hiểm xe cơ giới	76.263.267.237	51.171.984.761
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	297.409.305.684	388.920.040.987
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	140.109.273.753	145.414.830.021
Bảo hiểm cháy nổ	118.959.639.864	256.952.451.158
Bảo hiểm hàng hóa	23.158.759.286	29.439.498.669
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	19.347.545.284	18.176.205.161
Bảo hiểm trách nhiệm chung	9.567.496.025	2.264.028.344
Bảo hiểm hàng không	1.697.139.339	6.510.261.960
Bảo hiểm nông nghiệp	309.815.725	217.807.653
TỔNG CỘNG	686.822.242.197	899.067.108.714

27. HOA HỒNG NHƯỢNG TÀI BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>
Hoa hồng nhượng tài bảo hiểm	201.416.331.333	261.695.099.185
Giảm trừ hoa hồng	(175.098.873)	(7.834.667.374)
TỔNG CỘNG	201.241.232.460	253.860.431.811

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI BỒI THƯỜNG

	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	1.120.812.569.777	1.515.270.128.235
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	1.112.740.707.535	1.480.460.136.385
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	8.071.862.242	34.809.991.850
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(3.679.661.518)	(16.578.806.520)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(293.783.700.379)	(374.048.513.700)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(203.270.194.624)	180.071.024.767
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	76.753.248.927	(148.474.935.008)
TỔNG CỘNG	696.832.262.183	1.156.238.897.774

28.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND
Bảo hiểm xe cơ giới	482.725.347.163	710.196.431.564
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	467.673.786.928	605.319.964.553
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	48.064.303.466	35.451.301.726
Bảo hiểm cháy nổ	75.292.250.029	44.465.753.111
Bảo hiểm hàng hóa	16.868.530.149	69.989.072.269
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	14.244.604.303	11.529.239.731
Bảo hiểm trách nhiệm chung	7.871.885.497	3.508.373.431
TỔNG CỘNG	1.112.740.707.535	1.480.460.136.385

28.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND
Bảo hiểm xe cơ giới	95.174.746	68.995.153
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	136.683.581	(402.774.259)
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	4.886.056.433	33.849.521.908
Bảo hiểm cháy nổ	43.385.243	-
Bảo hiểm hàng hóa	262.202.307	751.285.486
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	1.823.770.108	542.963.562
Bảo hiểm trách nhiệm chung	815.151.244	-
Bảo hiểm hàng không	9.438.580	-
TỔNG CỘNG	8.071.862.242	34.809.991.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI BỒI THƯỜNG (tiếp theo)

28.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>
Bảo hiểm xe cơ giới	45.459.363.553	510.760.597
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	166.835.330.075	240.173.899.807
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	12.531.445.894	58.759.100.964
Bảo hiểm cháy nổ	56.785.250.499	31.624.595.253
Bảo hiểm hàng hóa	3.838.596.577	25.434.891.680
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	4.309.697.013	11.388.158.431
Bảo hiểm trách nhiệm chung	4.024.016.768	(1.810.492.603)
Bảo hiểm hàng không	-	7.904.922.057
Bảo hiểm nông nghiệp	-	62.677.514
TỔNG CỘNG	293.783.700.379	374.048.513.700

29. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>
Chi phí trực tiếp bộ phận khai thác bảo hiểm	587.523.572.775	700.766.652.665
Chi hoa hồng bảo hiểm	253.684.635.209	320.998.550.503
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	195.154.672.775	277.929.435.307
Chi quảng cáo, tiếp thị	3.404.519.476	3.634.375.039
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	1.433.631.920	5.820.402.481
Chi các quỹ bảo hiểm	3.399.995.376	2.092.936.529
Chi khác (*)	92.920.161.474	28.810.703.788
TỔNG CỘNG	1.137.521.189.005	1.340.053.056.312

(*) Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí tư vấn, chi phí công nghệ thông tin, chi phí marketing và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	142.864.492.071	156.462.831.380
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.567.300.128	95.275.037
Cổ tức và lợi nhuận được chia	66.884.852	135.141.749
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.768.793.605	3.816.087.385
Lãi đầu tư trái phiếu, đầu tư dài hạn	32.767.465.109	34.879.164.254
Doanh thu hoạt động tài chính khác	48.130.024	55.593.713
TỔNG CỘNG	184.083.065.789	195.444.093.518
Doanh thu hoạt động tài chính phân bổ cho nguồn kinh doanh bảo hiểm	85.218.180.792	109.976.909.958
Doanh thu hoạt động tài chính sau phân bổ	98.864.884.997	85.467.183.560

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>
Chi phí lãi vay	3.115.532.175	6.702.585.420
Chi phí đi vay (không bao gồm lãi vay)	-	2.309.045.535
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.164.185.112	2.193.701.887
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	709.674.234	-
Chi phí kinh doanh chứng khoán, đầu tư khác	3.782.953.164	7.792.094.100
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	1.051.788.238
Chi phí tài chính khác	102.386.321	7.573.187
TỔNG CỘNG	9.874.731.006	20.056.788.367
Chi phí hoạt động tài chính phân bổ cho nguồn kinh doanh bảo hiểm	3.154.531.267	2.408.677.236
Chi phí hoạt động tài chính sau khi phân bổ	13.029.262.273	22.465.465.603

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>
Chi phí cho nhân viên	22.950.069.311	46.804.423.606
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	715.358.972	-
Chi phí dụng cụ quản lý	1.407.936.678	1.724.138.876
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.596.783.903	9.428.648.733
Thuế, phí và lệ phí	4.510.834.677	3.091.674.576
Trích lập chi phí dự phòng	1.172.471.707	9.159.920.164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.742.976.030	12.236.240.014
Chi phí khác	7.497.174.126	14.003.852.098
TỔNG CỘNG	69.593.605.404	96.448.898.067

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>
Thu nhập hoạt động khác	4.575.636.313	3.403.561.435
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	1.693.153.908	64.545.454
Thu từ các khoản chi phí hoa hồng không còn phải trả	55.713.767	471.234.201
Các khoản khác	2.826.768.638	2.867.781.780
Chi phí hoạt động khác	(567.871.073)	(1.467.028.522)
Các khoản phạt	(182.785.071)	(909.744.101)
Các khoản khác	(385.086.002)	(557.284.421)
Lợi nhuận khác thuần	4.007.765.240	1.936.532.913

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("Thuế TNDN") áp dụng cho Công ty mẹ là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

34.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51.180.905.115	24.540.002.750
(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(12.021.475)	607.218.785
TỔNG CỘNG	51.168.883.640	25.147.221.535

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	257.826.308.318	110.796.291.812
Thuế TNDN (thuế suất 20%)	51.565.261.664	22.159.258.362
Các khoản điều chỉnh tăng:	334.202.994	2.706.636.788
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ VND	107.472.177	108.156.275
- Chi phí không được khấu trừ khác	226.730.817	2.598.480.513
Các khoản điều chỉnh giảm:	(718.559.543)	(325.892.400)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(13.376.970)	(27.028.350)
- Điều chỉnh giảm khác	(705.182.573)	(298.864.050)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51.180.905.115	24.540.002.750

34.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty mẹ và công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty mẹ và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tổng Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại chính có các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
			<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>tháng 6 năm 2024</i>	<i>tháng 6 năm 2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	141.934.847	-	141.934.847	-
<i>Chi phí dự trả hoa hồng cho phí bảo hiểm phải thu</i>	<i>141.934.847</i>	<i>-</i>	<i>141.934.847</i>	<i>-</i>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.654.685.355	2.524.771.983	129.913.372	607.218.785
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá khoản mục ngoại tệ phải thu</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Thu nhập/(Chi phí) thuế thu nhập hoãn lại thuần tính vào kết quả kinh doanh	-	-	12.021.475	(607.218.785)

Tổng Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	206.657.424.678	85.649.070.277
<i>Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	206.657.424.678	85.649.070.277
<i>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ</i>	<i>80.395.709</i>	<i>80.395.709</i>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.571	1.066

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
			VND	VND
Công ty Bảo hiểm Đại chúng Lanexang	Công ty liên kết	Phí nhận tái bảo hiểm	2.416.511.739	9.867.613.557
		Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	(588.251.202)	2.003.664.307
		Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	(572.550.987)	138.918.189
Công ty Cổ phần Kasati	Công ty liên kết	Cổ tức ghi nhận trong kỳ	-	1.365.512.600
Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu	Cổ đông lớn	Phí nhượng tái bảo hiểm	5.160.986.703	10.440.241.221
		Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	2.038.278.774	3.444.126.392
		Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.019.346.953	3.067.553.115
		Chi khác kinh doanh bảo hiểm	-	(1.529.105.483)
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	Cổ đông lớn	Doanh thu cho thuê văn phòng	1.236.900.000	-
		Doanh thu khác	50.278.084	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i> VND	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> VND
Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu	Cổ đông lớn	Phải thu tái bảo hiểm Phải trả tái bảo hiểm	3.057.625.727 5.160.986.703	2.187.461.434 4.255.796.667
Công ty Bảo hiểm Đại chúng Lanexang	Công ty liên kết	Phải thu tái bảo hiểm Phải trả tái bảo hiểm	1.255.709.550 2.416.511.739	- -
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	Cổ đông lớn	Tiền gửi thanh toán	616.255.910.991	697.950.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát:

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i> VND	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i> VND
Thu nhập Ban Điều hành	7.950.196.522	2.918.731.464
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	324.000.000	324.000.000
TỔNG CỘNG	8.274.196.522	3.242.731.464

Ngoài lương và các khoản chi bổ sung lương, Ban Điều hành không có bất kỳ lợi ích nào khác.

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ doanh thu và chi phí với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản thông thường trên thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty hiện đang thuê các văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán riêng, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Thời hạn kết thúc hợp đồng thuê:		
- Đến 1 năm	26.017.424.806	31.559.690.326
- Từ 1 đến 5 năm	42.024.659.010	44.078.686.695
- Trên 5 năm	-	213.749.425
TỔNG CỘNG	68.042.083.816	75.852.126.445

38. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán bao gồm hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm, nợ khó đòi đã xử lý và ngoại tệ tại tài khoản thanh toán:

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	119.649.149.583	197.468.186.758
Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)	2.645.588,83	158.075,95
Ngoại tệ Euro (EUR)	199.592,38	149.559,79
Ngoại tệ Bảng Anh (GBP)	298,43	301,73

39. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

39.1 *Khái quát về cơ chế quản lý rủi ro tại Tổng Công ty*

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính của Tổng Công ty là nhằm đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Thành viên và Ban Điều hành nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Điều hành và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Điều hành chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

39.2 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định để thực hiện đầy đủ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động phụ trợ; đạt được và duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ tốt nhất cho các hoạt động kinh doanh. Trong quá trình thực hiện mục tiêu của mình Tổng Công ty nhận thức được những tác động đến sự cân bằng giữa tỷ suất lợi nhuận trên vốn góp của nhà đầu tư với an toàn thanh khoản của doanh nghiệp nên luôn thận trọng trong các chính sách điều chỉnh và quản lý vốn.

Quy định bắt buộc về vốn liên quan đến hoạt động bảo hiểm yêu cầu Tổng Công ty phải nắm giữ đủ tài sản để thực hiện các nghĩa vụ tài chính và thỏa mãn yêu cầu về biên khả năng thanh toán theo quy định trong Thông tư 67 của Bộ Tài chính. Các quy định này thể hiện vai trò bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm đồng thời mang tính định hướng, giám sát doanh nghiệp bảo hiểm trong việc duy trì trạng thái thanh khoản phù hợp để có thể đối phó với những tình huống ngoài dự báo như thảm họa tự nhiên hoặc suy thoái kinh tế kéo dài.

Bảng dưới đây trình bày biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán ở Tổng Công ty:

	<i>Biên khả năng thanh toán (VND)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (VND)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán (%)</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.910.603.489.336	1.152.108.667.970	251,89
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.696.233.511.106	894.950.530.436	189,53

40. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM

Rủi ro bảo hiểm là khả năng xảy ra các sự kiện gây tổn thất về tài chính hoặc xảy ra tranh chấp pháp lý phát sinh từ các điều khoản và điều kiện của các hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng tái bảo hiểm mà Tổng Công ty ký kết. Rủi ro bảo hiểm là đối tượng kinh doanh trực tiếp của Tổng Công ty và là một trong hai nhóm rủi ro chính mà Tổng Công ty đối mặt. Thông qua hoạt động đánh giá, tiếp nhận, quản lý và chuyển giao rủi ro bảo hiểm, Tổng Công ty tạo ra lợi nhuận cũng như hình thành nền tảng cho các hoạt động sinh lợi khác như hoạt động đầu tư tài chính, giám định,...

40.1 Rủi ro bảo hiểm

Mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm của Tổng Công ty là kiểm soát được quy mô và mức độ tổn thất phát sinh từ các rủi ro bảo hiểm và đảm bảo rằng, với mức chi phí quản lý, chi phí bán hàng, chi phí khác hợp lý, Tổng Công ty có lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm.

Tổng Công ty không đặt mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm mà đặt mục tiêu tối đa hóa tổng lợi nhuận trên cơ sở có lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM (tiếp theo)

40.2 Chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Để đạt mục tiêu mà hoạt động quản lý rủi ro bảo hiểm đặt ra, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Tổng Công ty cũng áp dụng triệt để các giải pháp chuyển giao rủi ro để chia sẻ rủi ro với các công ty bảo hiểm khác và với chính người tham gia bảo hiểm như đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, áp dụng miễn thường đối với các nghiệp vụ bảo hiểm không trực tiếp mua tái bảo hiểm. Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm còn lại, Tổng Công ty yêu cầu thu xếp tái bảo hiểm theo vụ trước khi cấp đơn bảo hiểm gốc cũng như mua các hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường theo vụ và theo nghiệp vụ.

Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường đã được thực hiện theo 2 cấp. Những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp đều đã được xử lý và bồi thường tập trung tại Tổng Công ty. Những vụ tổn thất nhỏ mà các đơn vị thành viên đã có kinh nghiệm tiếp nhận và giải quyết được xử lý tại các công ty thành viên. Tổng Công ty cũng chủ trương đẩy nhanh tốc độ xử lý khiếu nại và giải quyết bồi thường để tránh các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định và bồi thường như rủi ro tỉ giá tăng, lạm phát, tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,...

40.3 Điều khoản, điều kiện của hợp đồng và dòng tiền

Hợp đồng bảo hiểm quy định bên tham gia bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm ngay sau khi hợp đồng bảo hiểm được ký kết. Trong một số trường hợp, Tổng Công ty có thể áp dụng thời hạn thanh toán, gia hạn đóng phí bảo hiểm theo quy định của Thông tư 67. Từ năm 2015, Tổng Công ty đã loại trừ rủi ro tín dụng trong việc đóng phí của khách hàng bằng những quy định chặt chẽ hơn về gia hạn đóng phí bảo hiểm và từ chối bảo hiểm hoặc chấm dứt hiệu lực hợp đồng đối với những trường hợp không có khả năng đóng phí bảo hiểm đúng thời hạn.

Đối với dòng tiền ra phát sinh khi thực hiện thanh toán bồi thường, thời gian và giá trị không được dự báo trước trong điều kiện và điều khoản của hợp đồng. Tuy vậy, hầu hết các hợp đồng bảo hiểm quy định mức bồi thường tối đa. Trong trường hợp rủi ro tích tụ và rủi ro thảm họa, sau khi mua các hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường và các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ, mức trách nhiệm tối đa của Tổng Công ty cũng được xác định. Mặt khác, với quy định về giới hạn thời gian khai báo tai nạn khi tổn thất xảy ra cũng như quy định thời gian giải quyết bồi thường, Tổng Công ty đảm bảo chủ động trước các nhu cầu về nguồn tiền thanh toán bồi thường.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

41.1 *Rủi ro tín dụng*

Tổng Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng từ cả hai phía là tín dụng bảo hiểm và tín dụng đầu tư (chủ yếu là tiền gửi ngân hàng).

Tín dụng bảo hiểm

Mặc dù điều kiện, điều khoản hợp đồng bảo hiểm luôn quy định nghĩa vụ và thời hạn đóng phí bảo hiểm của người tham gia bảo hiểm nhưng trên thực tế, tình trạng người tham gia bảo hiểm không thực hiện được đầy đủ và đúng hạn việc đóng phí bảo hiểm là không tránh khỏi. Để hạn chế tình trạng này, Tổng Công ty đã ban hành và yêu cầu các bên, các bộ phận liên quan tuân thủ chặt chẽ quy trình đóng phí, gia hạn đóng phí bảo hiểm. Theo đó, phân cấp cho các Công ty thành viên được gia hạn đóng phí khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của Thông tư 67. Những người tham gia bảo hiểm bị đánh giá tín dụng thấp, không có khả năng đóng phí sẽ bị chấm dứt hiệu lực hợp đồng và tiếp tục theo dõi công nợ để làm các thủ tục đòi hoặc xóa nợ sau này. Đối với các khoản phí bảo hiểm không đóng đúng thời hạn, Tổng Công ty theo dõi, phân loại tuổi nợ để trích lập dự phòng như quy định của nhà nước cũng như làm thủ tục xóa nợ nếu có đầy đủ cơ sở.

Trong các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, sau khi phân bổ trách nhiệm cho các nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty cũng phải đối mặt với rủi ro tín dụng khi các nhà nhận tái bảo hiểm này không thanh toán được phần trách nhiệm của họ cho Tổng Công ty. Tổng Công ty đã rất chú trọng việc kiểm soát rủi ro này khi chỉ nhượng tái bảo hiểm cho các nhà bảo hiểm được xếp hạng tín dụng cao bởi các tổ chức xếp hạng hàng đầu thế giới. Đối với các nhà nhận tái bảo hiểm trong nước không được xếp hạng tín dụng, Tổng Công ty cũng có những đánh giá riêng và theo dõi chặt chẽ diễn biến khả năng tài chính của họ.

Tín dụng đầu tư

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tổng Công ty theo chính sách của Tổng Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Tổng Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ngoại trừ các tài sản tài chính đã được lập dự phòng như được trình bày ở các Thuyết minh số 5 và 6, Ban Điều hành của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

41.2 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh theo hai trường hợp sau: Tổng nguồn thanh toán của Tổng Công ty không đáp ứng được tổng yêu cầu thanh toán phát sinh; nguồn thanh toán tại một thời điểm không đáp ứng khi yêu cầu thanh toán phát sinh. Đối với Tổng Công ty, các yêu cầu thanh toán bồi thường có thể làm phát sinh rủi ro thanh khoản trong khi các yêu cầu thanh toán khác Tổng Công ty có thể chủ động quyết định thực hiện và dự trữ nguồn thanh khoản. Rủi ro mất khả năng thanh toán tức thời đối với Tổng Công ty không cao bởi lẽ với kinh nghiệm nhiều năm kinh doanh trong lĩnh vực bảo hiểm, Tổng Công ty duy trì được tình hình kinh doanh ổn định và áp dụng đầy đủ, thận trọng các biện pháp chuyển giao, phân tán rủi ro.

Tổng Công ty đặt mục tiêu tận dụng tối đa nguồn vốn nhân rồi để sinh lợi trong điều kiện đảm bảo được tính thanh khoản, đáp ứng được yêu cầu thanh toán thường xuyên về bồi thường. Tổng Công ty cũng chủ trương giảm đến mức tối thiểu rủi ro tín dụng để tránh rủi ro mất nguồn vốn, đảm bảo tính chủ động cao nhất về nguồn tiền thanh toán, qua đó giảm rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập thận trọng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm. Các quỹ dự phòng cũng được yêu cầu đầu tư tỉ trọng lớn vào danh mục có tính thanh khoản cao, thời hạn phù hợp với thời hạn của yêu cầu thanh toán bồi thường để tránh rủi ro mất khả năng thanh toán tức thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Các khoản vay	-	90.000.000.000	-	90.000.000.000
Phải trả về bảo hiểm	179.051.307.406	-	-	179.051.307.406
Phải trả về tái bảo hiểm	-	347.103.012.266	-	347.103.012.266
Chi phí phải trả	-	166.119.172.528	-	166.119.172.528
Dự phòng phải trả bồi thường (*)	1.423.789.668.575	-	-	1.423.789.668.575
Các khoản phải trả khác	-	621.079.848.538	25.605.347.219	646.685.195.757
TỔNG CỘNG	1.602.840.975.981	1.224.302.033.332	25.605.347.219	2.852.748.356.532
	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Các khoản vay	-	58.596.928.581	-	58.596.928.581
Phải trả về bảo hiểm	166.193.862.222	-	-	166.193.862.222
Phải trả về tái bảo hiểm	-	337.809.928.367	-	337.809.928.367
Chi phí phải trả	-	9.560.862.141	-	9.560.862.141
Dự phòng phải trả bồi thường (*)	1.627.059.863.199	-	-	1.627.059.863.199
Các khoản phải trả khác	-	407.664.435.909	15.000.000	407.679.435.909
TỔNG CỘNG	1.793.253.725.421	813.632.154.998	15.000.000	2.606.900.880.419

(*) Số liệu không bao gồm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái; và dự phòng dao động lớn.

41.3 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty vào 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Điều hành giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023.

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lãi/lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ.

Trong danh mục nợ của Tổng Công ty một phần công nợ tài bảo hiểm được thanh toán theo đồng đô la Mỹ. Hình thức thanh toán được áp dụng chủ yếu là thanh toán bù trừ và chỉ thực chi phần chênh lệch. Bảng sau minh họa ảnh hưởng của biến động tỷ giá ngoại tệ giữa đồng đô la Mỹ và đồng Việt Nam đến lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá:

	Thay đổi tỷ giá ngoại tệ	Ảnh hưởng đến lợi nhuận/(lỗ) trước thuế VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	5%	4.185.147.300
	-5%	(4.185.147.300)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	5%	(2.882.726.433)
	-5%	2.882.726.433

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Trong danh mục đầu tư của Tổng Công ty, các khoản đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn cố định chiếm tỷ trọng lớn và được nắm giữ để đáp ứng yêu cầu thanh toán. Xu hướng lãi suất giảm không tác động đến các hợp đồng đầu tư lãi suất cố định đang có hiệu lực nhưng tác động mạnh đến đến tỉ suất tái đầu tư. Tổng Công ty luôn đặt mục tiêu đầu tư vào kỳ hạn dài để hạn chế ảnh hưởng của rủi ro lãi suất trong khi vẫn duy trì tỉ trọng hợp lý nguồn đầu tư để hỗ trợ khai thác bảo hiểm qua kênh ngân hàng. Với việc lãi suất giảm mạnh trong suốt thời gian qua và xu hướng chưa dừng lại, Tổng Công ty xác định rủi ro lãi suất là một trong các rủi ro chính ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.3 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu chưa niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

42. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

42.1 *Tài sản tài chính*

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

42.2 *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác và nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.3 Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	Nguyên giá VND	Dự phòng VND	Nguyên giá VND	Dự phòng VND	VND	VND
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	744.804.795.937	-	704.507.364.233	-	744.804.795.937	704.507.364.233
Phải thu khách hàng và phải thu khác	725.745.966.580	(134.094.412.831)	795.418.526.904	(132.921.941.124)	591.651.553.749	662.496.585.780
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.330.413.148.775	-	3.370.890.674.865	-	3.330.413.148.775	3.370.890.674.865
Đầu tư tài chính dài hạn	646.968.961.000	(15.000.000.000)	553.349.779.453	(15.000.000.000)	628.290.997.638	531.415.966.049
TỔNG CỘNG	5.447.932.872.292	(149.094.412.831)	5.424.166.345.455	(147.921.941.124)	5.295.160.496.099	5.269.310.590.927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.3 Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	90.000.000.000	58.596.928.581	90.000.000.000	58.596.928.581
Phải trả người bán và phải trả khác	1.172.839.515.429	911.683.226.498	1.172.839.515.429	911.683.226.498
Chi phí phải trả	166.119.172.528	9.560.862.141	166.119.172.528	9.560.862.141
TỔNG CỘNG	1.428.958.687.957	979.841.017.220	1.428.958.687.957	979.841.017.220

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu chưa niêm yết khác được xác định dựa trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ
- ▶ Đối với các khoản mục do không đủ thông tin thị trường tích cực để xác định giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo, giá trị ghi sổ của một số khoản mục được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.



Ông Dương Đức Minh
Người lập



Ông Lê Xuân Bách
Kế toán trưởng



Bà Hoàng Thị Yến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3096/PTI-FINCON

V/v Giải trình biến động KQKD hợp nhất
6 tháng đầu năm 2024

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam;
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ theo Khoản 4 Điều 14, Chương III, Thông tư 96/2022/TT-BTC hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện xin giải trình nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2024 thay đổi từ 10% trở lên so với 6 tháng đầu năm 2023, cụ thể như sau:

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023	Tăng/giảm	
			Số tiền	%
Lợi nhuận trước thuế	257.826	110.796	147.030	132,7%
Lợi nhuận sau thuế	206.657	85.649	121.008	141,3%

Lợi nhuận sau thuế TNDN Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2024 là 206.657 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế TNDN Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2023 là 85.649 triệu đồng, tăng 121.008 triệu đồng, tương ứng với mức tăng 141,3%. Nguyên nhân chính là do lợi nhuận của Công ty mẹ là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện tăng so với cùng kỳ năm trước dẫn đến lợi nhuận của Báo cáo tài chính hợp nhất tăng.

Biến động tăng lợi nhuận của Công ty mẹ đã được Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện giải trình tại Công văn số 3095/2024/PTI-FINCON ngày 29/8/2024.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, FINCON;

TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Xuân Bách